

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2021/KDTM-ST
Ngày: 29-11-2021
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Nguyễn Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vui – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 6 năm 2021 và 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLST-KDTM ngày 21 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2021/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2021/QĐST-KDTM ngày 31 tháng 5 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2021/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty A; địa chỉ: đường số 7, khu công nghiệp Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy Phương, sinh năm 1989; hộ khẩu thường trú: xã Thạch Kênh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh; tạm trú: số 10, đường Nguyễn Văn Lên, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 8 năm 2019); vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn BViệt Nam; địa chỉ: căn số 8, khu nhà xưởng xây sẵn Mỹ Phước, khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28-6-2018, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công TNHH Công ty Alà ông Nguyễn Duy Phương trình bày:

Công TNHH Công ty A(sau đây viết tắt Công ty JW) và công ty B (sau đây viết tắt là Công ty B) có thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa. Thời gian đầu, Công ty Bhoạt động dưới tên Công ty TNHH Sh ShViệt Nam.

Quá trình thực hiện các giao dịch, hai bên có ký với nhau nhiều hợp đồng nguyên tắc trao đổi mua bán. Lần cuối cùng hai bên ký hợp đồng nguyên tắc là vào ngày 01-01-2015 với nội dung: Công ty A bán hàng cho Công ty B những sản phẩm, phụ kiện cho ba lô, túi xách như: khoen, khóa móc các loại, đầu kéo và dây kéo các loại. Cụ thể:

Khoen, khóa móc các loại: 40.000 cái x 18.000 đồng = 720.000.000 đồng.

Đầu kéo các loại: 25.000 cái x 1.000 đồng = 25.000.000 đồng.

Dây kéo các loại: 5.000 dây x 2.500 đồng = 12.500.000 đồng.

Hai bên cũng thống nhất về chất lượng, quy cách đóng gói, phương thức giao hàng, điều kiện thanh toán, trách nhiệm thực hiện hợp đồng của mỗi bên, giải quyết tranh chấp và thời hạn hợp đồng.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty A đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng nguyên tắc. Tuy nhiên, Công ty B đã không thanh toán đúng thời hạn chỉ định theo thỏa thuận hợp đồng. Cụ thể tính đến ngày 21-3-2016, Công ty B còn nợ Công ty A tổng số tiền là 408.857.334 đồng.

Công ty A đã nhiều lần gửi các giấy xác nhận công nợ đầy đủ gửi cho Công ty B, yêu cầu Công ty B thanh toán dứt điểm số nợ trên được thể hiện tại các bản đối chiếu công nợ ngày 31 tháng 12 năm 2013; ngày 31 tháng 4 năm 2014 và bản đối chiếu công nợ ngày 21 tháng 3 năm 2016 và được Công ty B thừa nhận còn nợ tiền hàng của Công ty A với số tiền là 408.857.334 (bốn trăm lẻ tám triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi bốn) đồng.

Theo hợp đồng nguyên tắc lần gần nhất vào ngày 01-01-2015, hai bên không thỏa thuận về tính lãi suất chậm thanh toán. Tuy nhiên, căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005, Công ty A yêu cầu Công ty B thanh toán lãi suất phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 21 tháng 3 năm 2016 đến ngày 21

tháng 11 năm 2021 với mức lãi suất 11%/năm.

Công ty Jinwon nhận thấy hành vi của Công ty B về việc cố tình không thanh toán tiền cho Công ty A là vi phạm nghiêm trọng điều khoản thanh toán. Nay, Công ty JinWon khởi kiện yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu là 408.857.334 đồng và lãi suất phát sinh trên số nợ gốc tạm tính từ ngày 21-3-2016 đến ngày 21-11-2021 là 11%/năm, thời gian 68 tháng cụ thể là $408.857.334 \text{ đồng} \times 11\%/\text{năm} \times 68 \text{ tháng} = 254.854.405 \text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi suất phát sinh là 663.711.739 đồng (Sáu trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm mười một ngàn bảy trăm ba mươi chín đồng).

Quá trình tố tụng, bị đơn Công ty B được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, lấy lời khai, không có văn bản trình bày ý kiến, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của Công ty B.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Bị đơn vắng mặt, không cung cấp bất kỳ tài liệu chứng cứ nào liên quan đến vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền còn nợ theo hợp đồng mua bán hàng hóa mà hai bên ký kết. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các Công ty có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự, trong lĩnh vực hàng hóa nên được xác định là Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Theo kết quả trả lời của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương thì Công ty TNHH B Việt Nam có đăng ký trụ sở tại địa chỉ tại căn số 8, khu nhà xưởng xây sẵn Mỹ Phước, khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Uyên (nay là thị trấn Lai Uyên), huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Theo trả lời xác minh của Công an thị trấn Lai Uyên thì Công ty TNHH B Việt Nam không có hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đăng ký, đi đâu không rõ; căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Tư cách tố tụng: Căn cứ hồ sơ doanh nghiệp đăng ký lưu trữ tại Phòng Đăng ký kinh doanh và Cơ sở dữ liệu Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: công ty B, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702062612; đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2012; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 01 năm 2017; (cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh trên giấy chứng nhận đầu tư số 462045000901, từ ngày 20 tháng 6 năm 2016; tên cũ: Công ty TNHH S Việt Nam; tên cũ: Công ty Việt Nam); địa chỉ trụ sở chính: căn số 8, khu nhà xưởng xây sẵn Mỹ Phước, khu Công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Theo các văn bản trình bày ý kiến và tài liệu kèm theo, có căn cứ xác định Công ty TNHH S Việt Nam đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 02 tháng 8 năm 2016 đăng ký tên doanh nghiệp Công ty TNHH KNS Việt Nam và đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 23 tháng 11 năm 2011 đăng ký tên doanh nghiệp công ty B nên Hội đồng xét xử không đưa các doanh nghiệp trên vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Nguyên đơn ủy quyền hợp lệ cho ông Nguyễn Duy Ph tham gia tố tụng, đúng theo quy định tại Điều 138, 141 của Bộ luật Dân sự 2015, Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người đại diện nguyên đơn vắng mặt có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng quyết định xét xử

vắng mặt bị đơn. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn xuất trình và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 và khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu:

[2.1] Xét Hợp đồng mua bán số 15/JWMT/SHI, ngày 01 tháng 01 năm 2015 được hai bên ký kết theo đúng quy định tại Điều 122, 123, 124 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 8, 9 Điều 3, Điều 24, Điều 74 Luật Thương mại năm 2005 nên có giá trị pháp lý. Giấy đề nghị thanh toán giá trị quyết toán ngày 21 tháng 3 năm 2016 đều có người đại diện theo pháp luật của hai bên ký tên, đóng dấu. Theo quy định tại khoản 1 Điều 93 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì “Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân”. Do đó, bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ cho nguyên đơn. Đối với số tiền thanh toán của Hợp đồng mua bán số 15/JWMT/SHI ngày 01 tháng 01 năm 2015, giấy đề nghị thanh toán ngày 21 tháng 3 năm 2016 có căn cứ xác định công ty B còn nợ Công TNHH Công ty Asố tiền là 408.857.334 đồng.

[2.2] Về tiền lãi chậm thanh toán: Xem xét hợp đồng mua bán và sự thừa nhận của nguyên đơn, hai bên không thỏa thuận về lãi chậm thanh toán mà chỉ thỏa thuận về yêu cầu đặt cọc và tạm ngưng giao hàng cho đến khi nhận được tiền cọc. Quá trình giải quyết nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán. Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.” Như vậy, yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Để xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, căn cứ Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã định hướng bằng cách lấy mức lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất ba ngân hàng tại địa phương tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Do đó, theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương lãi suất cho vay ngắn hạn thương mại, dịch vụ là 8.0%/năm, trung hạn là 10.5%/năm, dài hạn 10.8%; như vậy lãi suất quá hạn lần lượt là 12%/năm; 15,75%/năm và 16.2%/năm (150% của lãi trong hạn); theo biên bản xác minh tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bến Cát lãi suất cho vay đối với khách hàng là doanh

ng nghiệp vay sản xuất kinh doanh tối thiểu ngắn hạn là 8.1%/năm, trung hạn là 9,8%/năm, dài hạn là 10.2%/năm; như vậy lãi suất quá hạn lần lượt là 12.15%/năm, 14.7%/năm và 15.35%/năm (150% của lãi trong hạn); theo công văn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Phước thì lãi suất cho vay của doanh nghiệp tối thiểu là 6.2%/năm, tối đa là 9.59%/năm; như vậy lãi suất quá hạn lần lượt là 9,3%/năm và 14.38%/năm (150% của lãi trong hạn). Như vậy, lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường thấp nhất là: $(12\% + 12.15\% + 9.3\%):3 = 11.15\%/năm$ và cao nhất là: $(16.2\% + 15.35\% + 14.38\%):3 = 15.31\%/năm$. Hội đồng xét xử đã giải thích cho nguyên đơn về quyền yêu cầu mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Tuy nhiên, nguyên đơn tự nguyện đưa ra mức lãi suất nợ quá hạn thấp hơn để yêu cầu bị đơn thanh toán, cụ thể là 11%/năm. Hội đồng xét xử nhận định: Theo quy định tại khoản 8 của Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18/6/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ thì trong trường hợp này, mặc dù vụ việc có tình huống pháp lý tương tự như trong Án lệ số 09/2016/AL nhưng Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ lấy mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường mà chấp nhận mức lãi suất 11%/năm do nguyên đơn đề nghị. Bởi lẽ, Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải tôn trọng sự tự định đoạt của đương sự nhất là khi sự tự định đoạt đó xuất phát từ phía bên có quyền và hoàn toàn có lợi cho bên có nghĩa vụ, không trái đạo đức, pháp luật. Tuy nhiên mức lãi suất nợ quá hạn trên thị trường thay đổi theo thời gian. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường cao hơn mức nguyên đơn đưa ra nên chấp nhận mức lãi do nguyên đơn yêu cầu. Tại thời điểm nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, mức lãi suất chậm thi hành án sẽ được áp dụng theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và Luật Thi hành án dân sự.

Về thời gian tính lãi: Theo giấy đề nghị thanh toán ngày 21 tháng 3 năm 2016 cùng với xác nhận Công ty TNHH Công ty Athi có căn cứ xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 21 tháng 6 năm 2016, bị đơn có xác nhận các khoản nợ như nguyên đơn trình bày. Việc bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, kéo dài thời gian trả nợ không có lý do chính đáng làm thiệt hại đến nguồn thu, nguồn vốn, ảnh hưởng đến khả năng tự chủ kinh doanh của nguyên đơn. Do đó cần buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc và lãi phát sinh kể từ ngày 21 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 11 năm 2021 là 68 tháng 8 ngày, nguyên đơn yêu cầu làm tròn là 68 tháng là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận, mức lãi suất nợ quá hạn 11%/năm (0.916%/tháng): $408.857.334 \text{ đồng} \times 68 \text{ tháng} \times 0.916\%/tháng = 254.854.405 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 663.711.739 (sáu trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm mười một nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 63, Điều 85, Điều 91, Điều 96, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 269, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 93, 122, 123, 124 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ vào Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 8, 9 Điều 3, Điều 24 và Điều 306 của Luật Thương mại 2005;

Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ;

Căn cứ vào án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc công ty B phải trả cho Công ty TNHH AViệt Nam tổng số tiền là 663.711.739 (sáu trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm mười một nghìn bảy trăm ba

mười chín đồng), trong đó: tiền gốc là 408.857.334 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 254.854.405 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không thanh toán đủ số tiền trên thì bị đơn còn phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: công ty B phải chịu án phí là 30.548.469 (ba mươi triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm sáu mươi chín) đồng.

Hoàn lại cho Công ty TNHH AViệt Nam số tiền 12.661.000 (mười hai triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2016/0020612 ngày 14-8-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đăng Khoa